ẨN DỤ Ý NIỆM MIỀN NGUỒN "ĐỒ VẬT" TRONG TỤC NGỮ TIẾNG HÁN

Liêu Thị Thanh Nhàn*

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

Nhận bài: 02/04/2020; Hoàn thành phản biện: 28/05/2020; Duyệt đăng: 25/08/2020

Tóm tắt: Trên thế giới và ở Việt Nam hiện nay, các công trình vận dụng lí thuyết ẩn dụ ý niệm để phân tích tiếng mẹ đẻ có thể nói là rất nhiều. Bởi lẽ, ẩn dụ ý niệm là phương thức tư duy được nhân loại nói chung và người Hán nói riêng sử dụng phổ biến trong việc cấu tạo nên nghĩa của thành ngữ hoặc tục ngữ. Miền nguồn trong các công trình nghiên cứu mà chúng tôi đã khảo sát chủ yếu liên quan đến "bộ phận cơ thể người", "thực vật", "đồ ăn", "động vật", "sông nước", v.v mà ít đề cập đến miền nguồn "đồ vật". Do đó, chúng tôi chọn *"Ẩn dụ ý niệm miền nguồn "đồ vật" trong tục ngữ tiếng Hán"* làm đề tài nghiên cứu. Chúng tôi đã thiết lập được bảy mô hình ánh xạ ẩn dụ ý niệm miền nguồn "đồ vật" trong 100 câu tục ngữ tiếng Hán. Kết quả nghiên cứu cũng đã phần nào phác họa được bức tranh ngôn ngữ về các từ ngữ chỉ "đồ vật" trong tư duy của người Hán.
Từ khóa: Ẩn dụ ý niệm, đồ vật, tục ngữ, tiếng Hán

1. Mở đầu

Ẩn dụ đã trở thành một khu vực khảo sát chính của ngữ nghĩa học tri nhận. Trên tất cả, ẩn dụ là một cơ chế hạng nhất dành cho việc *"nhìn một sự vật này thông qua từ ngữ chỉ sự vật khác"* (Geeraerts, 2010, tr.298). Vào những năm 1980 đã có một sự quan tâm nghiên cứu rộng rãi về ẩn dụ, nhưng lực đẩy chủ yếu của sự quan tâm này lại đến từ Lakoff & Johnson (1980) với *Metaphors We Live by (Chúng ta sống cùng các ẩn dụ)*, một ấn phẩm nền tảng trong ngữ nghĩa học tri nhận. Nó được xem như là sự mở đường cho một thế hệ các nhà ngôn ngữ học mới. Trong tác phẩm của mình, hai tác giả đã đưa ra quan niệm mới về bản chất và chức năng của ngôn ngữ học tri nhận nói chung, ẩn dụ ý niệm nói riêng là nghiên cứu cách con người nhìn và nhận biết thế giới qua lăng kính ngôn ngữ và văn hóa dân tộc. Điều này đã tạo tiền đề cho ngôn ngữ học tri nhận có những bước phát triển mới về lượng và chất. Ở Trung Quốc và Việt Nam hiện nay, các công trình vận dụng lí thuyết ngôn ngữ học tri nhận để nghiên cứu tiếng Hán và tiếng Việt có thể nói là rất nhiều. Tuy nhiên, miền nguồn trong các công trình nghiên cứu này chủ yếu liên quan đến "bộ phận cơ thể người", "thực vật", "động vật", v.v... mà ít đề cập đến miền nguồn "đồ vật". Qua khảo sát, chúng tôi thấy có một vài nghiên cứu có điểm qua miền nguồn "đồ vật", chẳng hạn: Quyền Ngũ Hách (2014) đã chỉ ra rằng, ngoài việc biết được các đặc tính vật lý của "vàng" (kim loại), người xưa còn vận dụng ý niệm thuộc miền nguồn "vàng" trong tự nhiên để ánh xạ đến miền đích là bệnh "肺金" (vàng phổi) của con người; tác giả Đồng Thủy Thảo (2017) đã nhắc đến mô hình ẩn dụ ý niệm là CON NGƯỜI LÀ ĐỒ VẬT từ các biểu thức ngôn ngữ giàu hình ảnh trong bài thơ Tràng Giang của Huy Cận; tương tự, bài nghiên cứu của tác giả Trịnh Sâm (2013) đã chỉ ra rằng các từ ngữ được sử dụng trong văn hóa rượu của người dân Nam bộ được xây dựng dựa vào các từ ngữ thuộc miền ý niệm sông nước, ví dụ: *"uống tới **bến**, quắc **cần câu**, chúi **lái**, say chúi **mũi**, v.v..."*; Luận án Tiến sĩ *"Ẩn dụ ý niệm*

* Email: lieuthithanhnhan@hueuni.edu.vn

*miền đồ ăn trong tiếng Việt"*của tác giả Nguyễn Thị Bích Hợp (2015) cũng đã đề cập đến một số từ chỉ "đồ vật" thuộc miền đồ ăn như: ***bát, mâm, thìa***, v.v...

Nghiên cứu ngôn ngữ cho thấy, sự tồn tại của một ngôn ngữ bất kỳ đều được quyết định bởi chức năng giao tiếp của nó trong hoạt động xã hội. Từ ngữ thuộc miền nguồn "đồ vật" được sử dụng nhiều trong kho tục ngữ tiếng Hán nên sẽ gây khó khăn cho những ai đang học tập và nghiên cứu loại ngôn ngữ này. Do đó, việc vận dụng lí thuyết ngôn ngữ học tri nhận để phân tích các từ ngữ thuộc miền "đồ vật" trong tục ngữ tiếng Hán là hết sức cần thiết. Vì vây, chúng tôi chọn *"Ẩn dụ ý niệm miền nguồn nguồn "đồ vật" trong tục ngữ tiếng Hán"* làm đề tài nghiên cứu.

Chúng tôi đã tiến hành khảo sát, thống kê những ẩn dụ ý niệm miền nguồn "đồ vật" trên ngữ liệu tục ngữ - nơi lưu giữ quan niệm sống, tri thức văn hóa dân gian của người Hán từ bộ công trình có uy tín hiện nay tại Trung Quốc, đó là Từ Tông Tài (2006).

2. Cơ sở lí luận

2.1. Khái niệm về từ ngữ chỉ "đồ vật"

Theo tác giả Hoàng Phê (2014), "đồ vật" chính là *"đồ đạc, vật dụng"*. Trong đó, *"đồ" là vật do con người tạo ra để dùng vào một việc cụ thể nào đó trong đời sống hằng ngày, "vật" là cái có hình khối, tồn tại trong không gian và có thể nhận biết được* (tr.442).

Theo từ điển Oxford (2006), từ "đồ vật" trong tiếng Việt được hiểu tương ứng với nghĩa gốc của ba từ là: *"article (một vật phẩm hoặc một đối tượng cụ thể), things (đồ dùng cá nhân hoặc quần áo), object (vật chất có thể nhìn thấy và chạm vào)"* trong tiếng Anh (Oxford, 2006, tr.85).

"Đồ vật" là những vật dụng được gọi tên theo một ký hiệu ngôn ngữ nhất định. Các nhà ngôn ngữ học cho rằng, tên gọi của chúng vừa có tính chất khu biệt của tín hiệu, vừa mang bản chất võ đoán. Những ký hiệu tên gọi riêng của mỗi "đồ vật" cũng thể hiện được cách nhìn về thế giới "đồ vật" của con người (Mạc Diễn Điền, 2013, tr.20).

Như vậy, bằng cách này hay cách khác, các nhà ngôn ngữ học cũng đã đưa ra khái niệm về "đồ vật". Tuy cách diễn đạt của họ có khác nhau nhưng bản chất là như nhau. Từ các khái niệm trên, chúng ta có thể dễ dàng hiểu được "đồ vật" là vật có hình khối cụ thể tồn tại trong không gian, có thể nhìn thấy và chạm vào được, do con người tạo ra để sử dụng trong đời sống hằng ngày. Cách hiểu này về "đồ vật" sẽ giúp chúng tôi có thể xác định đúng các từ ngữ thuộc miền "đồ vật" xuất hiện trong tục ngữ tiếng Hán.

2.2. Khái niệm và phân loại ẩn dụ ý niệm

2.2.1. Khái niệm

Lakoff & Johnson (1980) đã định nghĩa ẩn dụ ý niệm như sau:

> Ẩn dụ là một công cụ tri nhận, nghĩa là nó không chỉ là một phương cách biểu thị các tư tưởng bằng ngôn ngữ mà còn là một phương cách để tư duy về các sự vật; rằng hệ thống ý niệm đời thường của chúng ta, mà trong khuôn khổ của nó chúng ta suy nghĩ và hành động, về bản chất là ẩn dụ. Các mô hình ánh xạ ẩn dụ ý niệm được miêu tả bằng công thức MIỀN ĐÍCH B LÀ MIỀN NGUỒN A. (tr.102)

2.2.2. Phân loại ẩn dụ ý niệm

Theo Lakoff và Johnson (1980), ẩn dụ ý niệm được chia thành ba loại, đó là:

- **Ẩn dụ cấu trúc:** là loại ẩn dụ khi nghĩa (hoặc giá trị) của một từ (hay một biểu thức) này được hiểu (được đánh giá) thông qua cấu trúc của một từ (hoặc một biểu thức) khác.

Ví dụ: ARGUMENT IS WAR. (TRANH LUẬN LÀ CHIẾN TRANH), trong đó WAR thuộc miền nguồn, ARGUMENT thuộc miền đích. Ý niệm WAR (CHIẾN TRANH) giúp chúng ta hiểu nghĩa của ý niệm ARGUMENT (TRANH LUẬN) (Lakoff & Johnson, 1980, tr.4).

Ẩn dụ cấu trúc có đặc điểm cấu trúc *hai không gian* được gọi là hai miền ý niệm: MIỀN NGUỒN (source domain) và MIỀN ĐÍCH (target domain). Ý niệm tại miền đích được hiểu thông qua ý niệm tại miền nguồn. Quan hệ giữa miền nguồn và miền đích là quan hệ ánh xạ, nghĩa là nội dung của ý niệm tại miền đích được ánh xạ từ ý niệm tại miền nguồn.

- **Ẩn dụ định hướng**: cấu trúc hoá một số miền và tạo nên một hệ thống ý niệm hoá chung cho chúng; chúng liên quan đến việc định hướng trong không gian với những đối lập kiểu như "lên-xuống", "vào-ra", "sâu-cạn", "trung tâm-ngoại vi" v.v...

Ví dụ: HẠNH PHÚC ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN, NỖI BUỒN ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI (Lakoff & Johnson, 1980, tr.15).

- **Ẩn dụ bản thể**: ẩn dụ bản thể thực chất là vấn đề "vật thể hoá" những bản thể trừu tượng và vạch ranh giới của chúng trong không gian.

Ví dụ: TƯ DUY LÀ MỘT CỖ MÁY (Lakoff & Johnson, 1980, tr.27).

Trong ẩn dụ bản thể, tác giả lại chia thêm một loại nhỏ nữa, đó là ẩn dụ vật chứa. Vật chứa thông thường được hiểu là những thực thể vật lý bị hạn chế trong một không gian nhất định và tách biệt khỏi thế giới còn lại bởi bề mặt của nó. Mỗi con người là một vật chứa bị hạn chế bởi bề mặt của thân thể, cái vật chứa này có khả năng định hướng kiểu "trong-ngoài". Ngôn ngữ học tri nhận cho rằng mỗi một vật chứa là một ẩn dụ tri nhận.

Ví dụ: KANSAS LÀ VẬT CHỨA (There 's a lot of land *in* Kansas) (Lakoff & Johnson, 1980, tr.30).

Việc phân loại này giúp chúng tôi thiết lập các mô hình ánh xạ ẩn dụ ý niệm miền "đồ vật", đặc biệt là các mô hình ánh xạ được cấu tạo từ ẩn dụ ý niệm cấu trúc.

2.3. Tính nghiệm thân (embodiment)

Thuật ngữ *embodiment* được Lakoff & Johnson (1999) chính thức đề cập trong công trình *Philosophy in the flesh* (Triết học trong thân xác). Lakoff và Johnson (1999) đã chỉ ra rằng:

> Ý niệm của con người không phải chỉ là một phản ánh của thực tại bên ngoài mà chúng còn được tạo thành hình dạng quan trọng bởi cơ thể và bộ não của chúng ta, đặc biệt là bởi hệ thống thần kinh của chúng ta. (tr.22)

Ngoài ra, hai tác giả này còn cho rằng nghiệm thân gồm hai yếu tố chính, đó là những tiếp nhận của con người với thế giới khách quan và đồng thời là sự trải nghiệm trong cuộc sống để hình thành hệ thống tư duy và nhận thức. Và ngôn ngữ được dùng để phản ánh những suy nghĩ, cách tư duy của chúng ta về thế giới khách quan mà chúng ta trải nghiệm.

2.4. Pha trộn ý niệm

Các nhà nghiên cứu đã nhận thấy có những ẩn dụ ý niệm mà nếu chỉ dùng ánh xạ hai miền nguồn-đích thì không đủ lí giải một số sắc thái ý nghĩa vốn không có sẵn ở miền đích/ nguồn. Fauconnier và Turner (2003) đã đưa ra lí thuyết về *không gian tinh thần* (mental space) và thuyết *pha trộn ý niệm* (conceptual blending) để giải thích những trường hợp đó. Evans (2007) cũng đã định nghĩa không gian tinh thần như sau:

> Không gian tinh thần là các vùng không gian ý niệm có chứa các dạng thông tin đặc trưng. Chúng được cấu tạo trên cơ sở ngôn ngữ tổng quát, ngữ dụng và các chiến lược văn hóa để chọn lọc thông tin (tr.134).

Về bản chất, không gian tinh thần tương tự như miền ý niệm trong thuyết ẩn dụ ý niệm của Lakoff. Lí thuyết này xoay quanh các không gian tinh thần với tư cách các gói ý niệm (conceptual packet). Pha trộn ý niệm hay tích hợp ý niệm (conceptual integration) là sự tích hợp của bốn không gian tinh thần (không gian chung, không gian nhập 1- 2, không gian pha trộn) với quan hệ ánh xạ đa chiều. Một mô hình pha trộn ý niệm căn bản gồm bốn không gian tinh thần được thể hiện trong sơ đồ khái quát:

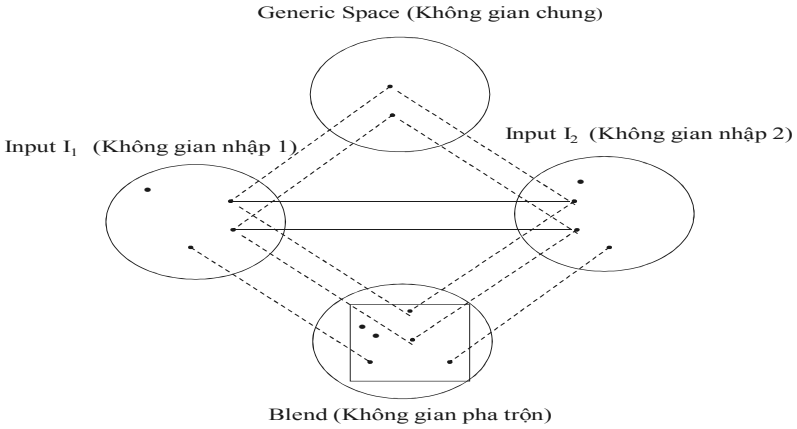

Hình 1. Mô hình pha trộn ý niệm

Mô hình trên đây sẽ được cụ thể hóa các thành tố tùy theo ví dụ lựa chọn, Fauconnier và Turner đã phân tích mẫu câu "*This surgeon is a butcher*" (Bác sĩ giải phẫu là tên đồ tể). Sự xuất hiện của không gian pha trộn đã giúp giải thích những ý nghĩa tiêu cực nảy sinh trong ví dụ mà ánh xạ hai miền không thể giải quyết được.

Từ mô hình cơ bản với bốn không gian tinh thần, các dạng mô hình khác cũng được đưa ra để phân tích quá trình tâm lí con người khi nhận thức về các ý niệm mới phức tạp. Hai tác giả cũng đề cập tới kiểu định danh kép "*land-yatch*" (du thuyền mặt đất) với mô hình ba không gian tinh thần (không có miền không gian chung), trong ví dụ này có những sắc thái ý nghĩa đặc thù mà không thấy được ở quan hệ ánh xạ hai miền nguồn-đích, chỉ mô hình pha trộn mới có thể lí giải (dẫn theo Nguyễn Thị Bích Hợp, 2015, tr.23-25).

Chúng ta thấy rằng, trong mô hình pha trộn ý niệm, các yếu tố nhất định được đánh dấu, làm nổi bật, tương tác và tạo thành một cấu trúc ý niệm mới trong không gian pha trộn. Thuyết pha trộn giúp giải thích những trường hợp mà ánh xạ không thể phân tích, lí giải triệt để. Bài

nghiên cứu này cũng sẽ vận dụng lí thuyết pha trộn như đã nêu trên để giải quyết một vài trường hợp tiêu biểu, đáng lưu ý bên cạnh quan điểm ánh xạ.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp miêu tả

Chúng tôi đã vận dụng các thủ pháp khảo sát nguồn ngữ liệu, phân tích đặc trưng ngữ nghĩa, các mô hình tri nhận ẩn dụ ý niệm (ADYN) miền nguồn "đồ vật" trong tục ngữ tiếng Hán. Trong đó, theo hướng định tính, chúng tôi sử dụng phương pháp miêu tả và phân tích ẩn dụ từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận (NNHTN) để phục hồi những ánh xạ ẩn dụ giữa hai miền ý niệm nguồn - đích, khám phá những cấu trúc ADYN nằm bên dưới lớp ngôn ngữ biểu đạt. Theo hướng định lượng, chúng tôi khảo sát các từ ngữ thuộc miền ý niệm "đồ vật" trong 100 đơn vị tục ngữ tiếng Hán.

3.2. Phương pháp phân tích

Từ việc thống kê để đếm số lượng các từ ngữ trong từ điển và phân loại, chúng tôi tiến hành phân tích sự chuyển nghĩa ẩn dụ của các từ ngữ thuộc miền nguồn "đồ vật" trong 100 tục ngữ nhằm tìm ra những thuộc tính điển dạng được lựa chọn trong miền ý niệm nguồn tương ứng với miền ý niệm đích.

Sau khi dựa vào từ điển tiếng Hán hiện đại (2012) để xác định nghĩa gốc của các từ thuộc miền nguồn "đồ vật", chúng tôi tiến hành khảo sát sự kết hợp của chúng với các từ đi kèm trong 100 câu tục ngữ để tìm ra các mô hình ánh xạ ADYN dựa trên các cơ sở về tâm lí, kinh nghiệm sống và văn hóa dân tộc của người Hán.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả nghiên cứu

Qua nghiên cứu, chúng tôi thấy rằng miền nguồn "đồ vật" đã ánh xạ sang các miền đích khác như: con người, sự việc, cuộc sống, không gian, binh quyền, lời nói và nghề nghiệp, cụ thể như sau:

Bảng 1. Miền nguồn và miền đích trong ADYN miền "đồ vật"

TT	Miền nguồn	Miền đích	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	"Đồ vật"	Con người	73	73
2		Sự việc	13	13
3		Cuộc sống	7	7
4		Không gian	3	3
5		Binh quyền	2	2
6		Lời nói	1	1
7		Nghề nghiệp	1	1
TC			**100**	**100**

Nhìn vào bảng thống kê trên, chúng tôi thấy rằng, miền nguồn là các từ ngữ chỉ "đồ vật" đã ánh xạ sang miền đích con người là cao nhất, chiếm tỉ lệ 73%, thứ hai là miền đích sự việc, chiếm tỉ lệ 13%, thứ ba là miền đích cuộc sống, chiếm tỉ lệ 7%, thứ tư là miền đích không gian, chiếm tỉ lệ 3%, thứ năm là miền đích binh quyền và hai miền đích thấp nhất là lời nói và nghề nghiệp, mỗi miền chỉ chiếm tỉ lệ là 1%.

Dựa vào tỉ lệ cao, thấp của các miền đích trong Bảng 1, chúng tôi xác lập các mô hình tri nhận ADYN của ba miền đích điển mẫu là con người, sự việc và cuộc sống nhằm tìm ra cơ chế tri nhận của ADYN miền "đồ vật" trong tục ngữ tiếng Hán.

Đối với con người, công cụ và đồ dùng thường nhật là sáng tạo ngoài tự nhiên, của riêng con người. Nhưng thực ra không có công cụ hay đồ dùng nào lại không được mô phỏng từ bản thân con người và hành vi của họ. Cái ghế chính là hình ảnh bộ xương con người trong tư thế ngồi vuông góc, hay cái bát chính là đôi bàn tay chụm lại, v.v... Cứ thế, thế giới đồ vật được phát minh từ nhu cầu va chạm với tự nhiên và những hình thức mô phỏng xu thế, hành động của con người. Đây chính là lí do tại sao miền nguồn là các từ ngữ chỉ "đồ vật" trong tục ngữ tiếng Hán đã ánh xạ sang miền đích con người là cao nhất.

Tương tự như trong bài nghiên cứu của tác giả Đồng Thủy Thảo (2017), chúng tôi cũng tìm ra được mô hình ánh xạ ADYN miền "đồ vật" khái quát, đó là:

- CON NGƯỜI LÀ ĐỒ VẬT

Ví dụ:

*(1) 茅厕里**石头**，又臭又硬。(**Đá** trong nhà vệ sinh vừa hôi vừa cứng = Người ngoan cố, không thấu tình đạt lí).*

*(2) **锅**不热，饼不靠。(**Nồi** không nóng thì bánh không bám = Người không nhiệt tình với người khác thì người khác cũng không nhiệt tình lại).*

*(3) **船**顺水，**帆**顺风。(**Thuyền** xuôi nước, **buồm** xuôi gió = Người làm việc, nói năng theo lời cấp trên).*

*(4) **金刚钻**虽小，能揽大**瓷器**。(**Khoan kim cương** tuy nhỏ nhưng có thể cắt được **sành sứ** = Người tuy nhỏ nhưng lại có bản lĩnh, có thể làm việc lớn).*

*(5) **锅**是**铁**打的。(**Nồi** được làm bằng **sắt** = Người lợi hại).*

Dựa vào mô hình ánh xạ ADYN miền "đồ vật" khái quát vừa nêu trên, chúng tôi thiết lập các mô hình ánh xạ cụ thể đó là:

THÂN PHẬN CON NGƯỜI LÀ ĐỒ VẬT

"Giày", một trong những đồ dùng cần thiết trong cuộc sống hằng ngày của nhân loại nói chung và của người Hán nói riêng đã có lịch sử rất lâu đời. Từ những đôi giày được làm bằng lông thú, vỏ cây, cho đến những đôi giày với nhiều mẫu mã đẹp, phong phú như ngày nay, chúng đều trải qua một chặng đường dài phát triển trong lịch sử văn hóa của người Hán. Đầu tiên, con người cần nó với mục đích mang tính thực dụng, nhưng về sau, người ta đã để ý đến tính thẩm mĩ của nó. Người xưa thường nói: "上衣 (áo),下衣 (váy), 足衣 (giày và tất)". Do đó, *"giày"* chính là một phần trang sức của người Hán. Trên nó được khắc, vẽ rồng điểm mắt, thêu hoa, phụng, v.v. Trong quá trình phát triển, tùy vào vị trí địa lí, khí hậu, văn hóa dân tộc và ảnh hưởng của kinh tế chính trị, *"giày"* được hình thành với nhiều phong cách và kiểu dáng khác nhau. Nhìn vào *"giày"*, người Hán có thể biết được địa vị xã hội của người đó. Bởi lẽ, *"giày"* là một biểu tượng của sự khẳng định xã hội và của quyền uy (Chevalier, 2002, tr.360). Đây chính là cơ sở để người Hán nói:

*(6) 赤脚的撵兔、穿**鞋**的吃肉。(Người đi chân đất đuổi bắt thỏ, người mang **giày** ăn thịt thỏ = Người nghèo lao động, người giàu hưởng lợi).*

*(7) 打赤脚不怕穿**鞋**的。(Người đi chân đất không sợ người mang **giày** = Người nghèo không có cái gì, dám đứng dậy đấu tranh).*

Ngoài việc thể hiện thân phận, địa vị cá nhân trong xã hội, ADYN miền "đồ vật" còn thể hiện hoàn cảnh sống của một người, đó là một vị trí tương xứng, phù hợp hoặc không phù hợp tạo thành ẩn dụ:

HOÀN CẢNH CỦA CON NGƯỜI LÀ MỐI TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC ĐỒ VẬT

Chúng ta thấy rằng, mặc dù các đồ dùng cùng loại thường có kích cỡ giống/ khác nhau, được tạo ra từ một/khác chất liệu, được con người sử dụng cùng chung/ khác mục đích, nhưng về cơ bản, chúng đều có chức năng giống nhau. Từ kinh nghiệm này trong thực tế, người Hán đã dùng hình ảnh *chậu – chậu, lon – lon, trống – trống, chiêng - chiêng* để nói đến đời sống tâm lí của con người. Trong đời sống tâm lí, những người có tính cách tương hợp sẽ chơi với nhau. Đây chính là cơ sở kinh nghiệm để người Hán tạo ra các biểu thức ngôn ngữ như:

*(8) **盆**说**盆**，**罐**说**罐**。(**Chậu** nói **chậu**, **lon** nói **lon** = Người như thế nào thuộc về người như thế ấy).*

*(9)**鼓**对**鼓**，**锣**对**锣**。(**Trống** hợp **trống**, **chiêng** hợp **chiêng** = Người loại nào hợp với người loại nấy).*

Bên cạnh đó, người Hán cũng sử dụng các từ ngữ thuộc miền "đồ vật" để tạo nên ADYN:

QUAN HỆ GIỮA CON NGƯỜI LÀ QUAN HỆ GIỮA CÁC ĐỒ VẬT

Trong ADYN loại này, người Hán đã lựa chọn các "đồ vật" có mối quan hệ gần gũi nhau, thường xuyên tiếp xúc với nhau để chỉ mối quan hệ giữa người với người. Mối quan hệ đó là mối quan hệ mâu thuẫn, ví dụ:

*(10) **锅碗**还能没有个厮碰的时候。(**Nồi bát** có khi cũng đụng nhau = Người trong nhà có khi cãi cọ nhau).*

*(11) **锅碗**碰着**瓢勺**。(**Nồi bát** đụng **thìa vá** = Người trong nhà có khi cãi cọ nhau).*

*(12) **筷子**碰**碗**。(**Đũa** đụng **bát** = Người trong nhà cãi cọ nhau).*

ADYN miền "đồ vật" có sự hoạt động pha trộn ý niệm theo mô hình 4 miền, thể hiện qua ví dụ (10), (11) và (12). Dưới đây là mô hình minh họa ánh xạ ẩn dụ 4 miền trong cấu trúc "*锅碗还能没有个厮碰的时候。(**Nồi bát** có khi cũng đụng nhau = Người trong nhà có khi cãi cọ nhau).*

Cấu trúc "***Nồi bát** có khi cũng đụng nhau"* xác lập một miền không gian chung là thành tố về đối tượng (người, người/nồi, bát) và đặc trưng của đối tượng mâu thuẫn. Không gian nhập 1 là ý niệm *"nồi, bát"* với các đặc điểm tiêu biểu, thuộc miền "đồ vật", không gian nhập 2 là ý niệm *"người, người"* với các thành tố tương ứng. Dưới đây là mô hình không gian pha trộn thể hiện ý nghĩa ẩn dụ NGƯỜI, NGƯỜI XÍCH MÍCH LÀ NỒI, BÁT ĐỤNG NHAU.

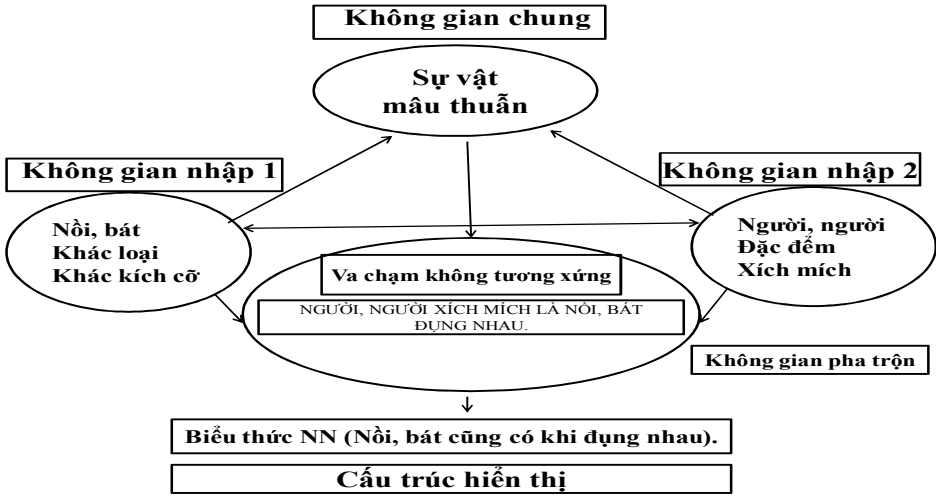

Hình 2. Mô hình pha trộn ADYN " NGƯỜI, NGƯỜI XÍCH MÍCH LÀ NỒI, BÁT ĐỤNG NHAU"

PHẨM CHẤT, LÒNG DẠ CỦA CON NGƯỜI LÀ TÍNH CHẤT, CHỨC NĂNG CỦA ĐỒ VẬT

Phẩm chất là cái làm nên giá trị của một con người hay một vật. (Hoàng Phê, 2014, trang 998). Đồng thời, phẩm chất là tư cách của con người trong xã hội, thường chịu sự đánh giá của cộng đồng. (Nguyễn Thị Bích Hợp, 2015, tr.144). Do đó, để nhận xét một người tốt hay xấu cần phải dựa vào kinh nghiệm giao tiếp của người đánh giá. ADYN miền "đồ vật" cũng là công cụ tư duy giúp người Hán tri nhận về phẩm chất con người. Phẩm chất con người thường được cấu trúc bằng các ý niệm chỉ tính chất, chức năng của đồ dùng trong cuộc sống.

Ví dụ:

(13)*见人冷面一声笑 心中暗藏一把刀。(Gặp người thì cười nhưng trong lòng giấu một* ***cây dao*** *= Người bên ngoài lương thiện nhưng trong lòng thì độc ác).*

*(14) 好**鞋**不踩臭狗屎。(**Giày** tốt sẽ không dẫm lên phân chó thối = Người có phẩm chất đoan chính sẽ không đụng đến những người có hành vi xấu).*

*(15) 眼中**钉**，肉中刺。(**Đinh** trong mắt, gai trong thịt = Người đáng ghét nhất, đáng hận nhất).*

*(16) 心毒**锅**也漏。(Lòng dạ ác độc thì **nồi** cũng thủng = Người độc ác, hại người hại ta).*

Ánh xạ của ẩn dụ này được kích hoạt trên cơ sở các tri thức về đồ dùng, kinh nghiệm vật lí và những trải nghiệm tinh thần của con người khi tiếp xúc với những tính cách, phẩm chất khác nhau trong xã hội.

Chúng tôi thiết lập mô hình ánh xạ ADYN CON NGƯỜI LÀ ĐỒ VẬT như sau:

Miền đích: CON NGƯỜI	>>>>>>	**Miền nguồn: ĐỒ VẬT**
- Bộ phận cơ thể người	>>>>>>	- Các bộ phận "đồ vật"
- Thân phận	>>>>>>	- Tính chất
- Quan hệ gia đình	>>>>>>	- Quan hệ cùng loại
- Quan hệ xã hội	>>>>>>	- Quan hệ khác loại
- Phẩm chất	>>>>>>	- Chất liệu
- Hoạt động xã hội	>>>>>>	- Hoạt động liên quan đến "đồ vật"

Hình 3. Mô hình ánh xạ ADYN CON NGƯỜI LÀ ĐỒ VẬT

TRẠNG THÁI, KẾT QUẢ CỦA SỰ VIỆC LÀ TRẠNG THÁI, KẾT QUẢ CỦA ĐỒ VẬT

Để tạo nên ADYN loại này, người Hán đã sử dụng các hình ảnh đời thường, các sự việc đã trải qua trong cuộc sống hằng ngày. Chẳng hạn: "Xoong/ nồi", một đồ dùng rất cần thiết trong hoạt động nấu nướng, nhưng trong ẩm thực, thức ăn mới là thứ quan trọng hơn cả. Do đó, người Hán đã dùng "*炸**锅***" (rửa xoong) để chỉ một việc xấu trong mối quan hệ với một việc tốt là được "*吃*" (ăn) như trong ví dụ: *(17) 他们吃炒豆，你炸**锅**。(Người ta ăn đậu xào, mình thì rửa **xoong** = Người ta được việc tốt, mình được việc xấu);* hoặc *"**屋**漏 (phòng dột)"*, một trạng thái không tốt của *"phòng"* đã được ánh xạ sang miền đích sự việc (xui), ví dụ: *(18) **屋**漏又遭连夜雨。(**Phòng** dột lại gặp phải nhiều trận mưa đêm = Việc xui đến cùng lúc*). Ngoài ra, các từ ngữ chỉ miền "đồ vật" cũng được ánh xạ sang miền đích kết quả sự việc (không đạt đến kết quả do thiếu điều kiện) như trong ví dụ: *(19)没土打不成**墙**。(Không có đất không thể xây **tường** = Thiếu điều kiện sẽ không thể làm nên sự việc).*

ĐẶC ĐIỂM CUỘC ĐỜI LÀ ĐẶC ĐIỂM ĐỒ VẬT

Những đặc điểm của "đồ vật" về tính chất, trạng thái, chức năng có thể đem đến cho con người các trạng thái, cảm nhận giống như những trải nghiệm về cuộc sống. Họ có thể đang sống trong cảnh nguy hiểm, thiếu thốn, hoặc có thể đang sống trong cảnh tù túng, khó chịu. Sự tương ứng của các kinh nghiệm đó là cơ sở kích thích ánh xạ từ miền nguồn "đồ vật" tới miền đích đời sống tạo nên ẩn dụ ĐẶC ĐIỂM CUỘC ĐỜI LÀ ĐẶC ĐIỂM ĐỒ VẬT. Ví dụ:

*(20) 脚踩着刀尖儿过日子。(Chân dẫm **mũi dao** sống qua ngày = Gặp cảnh nguy hiểm, suốt ngày phấp phỏng lo âu).*

*(21) 又要**尿炕**，又要睡干**床**。(Vừa muốn có **bô**, vừa muốn có **giường** khô = Không chịu học hành lại đòi có cuộc sống tốt).*

(22) 鸟入**樊笼**，有翅难飞。(Chim vào **lồng**, có cánh cũng không bay được = Gặp vào cảnh khốn cùng, khó thể hiện bản lĩnh).

4.2. Thảo luận

Tục ngữ là một bộ phận quan trọng trong tiếng Hán, do đó người học cần phải hiểu chúng để vận dụng vào quá trình giao tiếp. Tuy nhiên, phần lớn sinh viên đều có xu hướng tránh sử dụng tục ngữ khi nói hoặc khi viết nên đã làm cản trở việc diễn đạt, vì vậy, sinh viên đã nói không tự nhiên như người bản ngữ.

Ngoài ra, trong quá trình dạy học, giáo viên cũng thường né tránh việc giảng dạy tục ngữ mặc dù tục ngữ có vai trò quan trọng trong việc phát triển ngôn ngữ cho người học. Hầu hết người dạy đều cho rằng, tục ngữ tiếng mẹ đẻ cũng chưa thể hiểu hết, huống hồ là tục ngữ tiếng nước ngoài. Hơn nữa, tục ngữ là những câu vừa dài, vừa khó đối với trình độ của sinh viên.

Thực tế cho thấy, trong quá trình dạy học tiếng Hán, trong những tình huống cần phải dùng đến tục ngữ, sinh viên thường học thuộc lòng nghĩa tương đương trong tiếng Việt và có thể sử dụng trong những tình huống tương tự như trong giáo trình đề cập đến. Tuy vậy, nếu học theo cách này, sinh viên chỉ học vẹt nên khó nhớ, nhanh quên và sử dụng chúng với hiệu quả rất thấp.

5. Kiến nghị

Chúng tôi thấy rằng, để người học có thể hiểu rõ, nhớ lâu, sử dụng tốt các tục ngữ có từ ngữ chỉ "đồ vật" tiếng Hán, người dạy cần giúp người học hiểu được các ADYN được cấu tạo bên dưới các biểu thức ngôn ngữ. Nghĩa của tục ngữ, đặc biệt là các tục ngữ có chứa từ ngữ "đồ vật" không phải là hoàn toàn không có lý do. Do đó, để dạy học tục ngữ hiệu quả, người dạy không nên chỉ yêu cầu người học học thuộc lòng mà nên khuyến khích người học tìm ra nghĩa ẩn dụ được cấu tạo bên trong tục ngữ. Người dạy cần lồng ghép các nội dung liên quan đến tục ngữ có từ ngữ chỉ "đồ vật" để giờ học trở nên thú vị hơn.

Bên cạnh việc định hướng, giúp người học suy ra nghĩa của tục ngữ và vận dụng chúng vào quá trình giao tiếp, người dạy cũng cần cung cấp tri thức về đặc trưng văn hóa dân tộc xuất hiện trong tục ngữ đó. Bởi lẽ đặc trưng văn hóa – dân tộc được biểu hiện đậm nét nhất trong tục ngữ của mỗi dân tộc. Thật vậy, những "đồ vật" được sử dụng trong tục ngữ mang tính biểu trưng cao và có liên quan chặt chẽ đến các hiện tượng trong đời sống tâm lí, xã hội, lịch sử, phong tục, tập quán, tín ngưỡng của người Hán.

5.1. Vận dụng kết quả của ẩn dụ ý niệm "đồ vật" vào trong dạy học từ vựng

Khi ghi nhớ các từ, tốt nhất người học nên đặt nó trong kết hợp cố định như tục ngữ, đặc biệt là tục ngữ có từ chỉ "đồ vật" để nhớ. Mối quan hệ giữa các từ trong tục ngữ sẽ làm cho người học nhớ lâu hơn. Mỗi một từ đơn lẽ chỉ là nguyên liệu, còn những kết hợp cố định chính là những sản phẩm nên chúng dễ nhớ và dễ vận dụng. Một mẫu cố định được xác định theo các chủ đề khác nhau trong tâm trí, chẳng hạn như : *捧着铁饭碗，不愁肚子饿。(Ôm **bát cơm sắt**, không sợ đói bụng = Nghề nghiệp ổn định, không sợ đói); 瓢一块碗一块。(Một miếng **vá**, một miếng **bát** = Miếng đất nhỏ, không cân đối).* Những kết hợp cố định này luôn luôn có thể làm thành một chỉnh thể để ghi nhớ, do đó chúng không chỉ giúp người học làm chủ việc nhớ, mà còn có ích trong việc sử dụng ngôn ngữ. Murcia & Rosensweig (1979) đã từng nói rằng :

> Những người nắm vững số lượng tối thiểu các cấu trúc và có một lượng lớn các từ vựng thì sẽ thuận lợi hơn so với những người chỉ có một lượng rất ít các từ vựng trong quá trình đọc hiểu (tr.78).

Cách nói này một mặt đã nhấn mạnh đến tầm quan trọng của từ vựng. Mặt khác cũng chỉ ra rằng từ vựng chính là nguyên liệu để dạy học môn đọc hiểu và tiến hành giao tiếp có hiệu quả. Những vấn đề xuất hiện trong nghe, nói, đọc hiểu, thực tiễn giao tiếp của mỗi người phần lớn đều do năng lực từ vựng. Như vậy, chúng ta có thể thấy rằng việc vận dụng kết quả của ẩn dụ ý niệm "đồ vật" trong dạy học từ vựng đã trở thành một trong những mắc xích quan trọng trong việc dạy học tiếng Hán.

5.2. Vận dụng kết quả của ADYN "đồ vật" vào trong dạy học ngữ pháp

Phần lớn các giáo viên ngoại ngữ khi dạy ngữ pháp thường chú trọng vào ngữ pháp câu, tức là giới thiệu, phân tích và luyện tập một cấu trúc ngữ pháp nào đó qua các câu riêng lẻ tách rời ngôn cảnh. Đồng thời giáo viên giải thích cấu trúc ngữ pháp một cách trừu tượng. Việc dạy ngữ pháp câu không giúp người học hiểu được bản chất và nghĩa của cấu trúc ngữ pháp cần dạy. Do đó, giáo viên nên vận dụng lí thuyết ẩn dụ ý niệm của ngôn ngữ học tri nhận, đặc biệt chỉ rõ đặc điểm của ADYN"đồ vật" để dạy ngữ pháp thông qua ngôn bản.

5.3. Vận dụng kết quả của ẩn dụ ý niệm "đồ vật" vào trong dạy học môn dịch

Dịch là quá trình chuyển đổi văn bản nguồn thành văn bản đích và đảm bảo nội dung ý nghĩa của văn bản nguồn. Dịch là sự ngang nhau về mặt ý nghĩa giữa văn bản nguồn và văn bản đích, nhưng sự ngang nhau về mặt ý nghĩa vốn không chỉ đơn giản là chỉ chuyển dịch từ vựng, mà còn phải tìm ngữ cảnh đằng sau của những ý nghĩa mặt chữ trong văn bản. Do đó trong khi dịch, người dịch không chỉ yêu cầu ngang nhau về nghĩa của các khái niệm, mà còn yêu cầu ngang nhau về nghĩa giao tiếp như thái độ, lập trường, động cơ của tác giả, nghĩa văn bản chẳng hạn như việc truyền đạt đến một giới nào đó trong xã hội hoặc các biện pháp tu từ xuất hiện trong văn bản. Do hệ thống ý nghĩa bị ràng buộc bởi ngữ cảnh văn hóa xã hội của ngôn ngữ, nên khi tìm hiểu sự ngang nhau về mặt ý nghĩa, đầu tiên người dịch nên tìm hiểu ngữ cảnh của văn bản nguồn thì mới có thể làm cho văn bản đích gần gũi với văn hóa xã hội của văn bản nguồn. Vì vậy, vận dụng ADYN "đồ vật" vào trong dạy học môn dịch sẽ có hiệu quả đáng kể.

6. Kết luận

Như vậy, từ việc nghiên cứu đề tài *"Ẩn dụ ý niệm miền nguồn "đồ vật"trong tục ngữ tiếng Hán"*, chúng tôi đã tìm ra bảy mô hình ADYN miền "đồ vật" được người Hán sử dụng trong việc tạo nên nghĩa của tục ngữ, đồng thời chỉ ra mối quan hệ giữa ngôn ngữ học tri nhận với đặc điểm tư duy, văn hóa, tâm lí, xã hội của người Hán. Kết quả nghiên cứu của đề tài cũng đã bước đầu phác họa được bức tranh ngôn ngữ thế giới về từ ngữ chỉ "đồ vật" trong tục ngữ của người Hán. Hy vọng, kết quả nghiên cứu này sẽ là tư liệu bổ ích cho những ai đang học tập, nghiên cứu tục ngữ của người Hán.

Tài liệu tham khảo

Chevalier, J. (2002). *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới.* Đà Nẵng: Nxb Đà Nẵng.

Đồng Thủy Thảo (2017). Ẩn dụ ý niệm trong bài thơ Tràng Giang của Huy Cận. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, *51*, 28-34.

Evans, V. (2007). *A glossary of cognitive linguistics*. UK: Edinburg University Press.

Fauconnier, G., & Turner, M. (2003). *The way we think: Conceptual blending and the mind's hidden complexities*. New York: Basic Book.

Geeraerts, D. (2010). *Các lý thuyết ngữ nghĩa học từ vựng* (Phạm Văn Lam dịch). Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

Hoàng Phê (2014). *Từ điển tiếng Việt.* Đà Nẵng: Nxb Đà Nẵng.

Lakoff, G., & Johnson, M. (1980). *Metaphors we live by*. Chicago: University of Chicago Press.

Lakoff, G., & Johnson, M. (1999). *Philosophy in the Flesh. The embodied mind and its challenge to western thought.* New York: Basic Books.

Mạc Diễn Điền (2013). *So sánh đối chiếu đặc trưng ngôn ngữ văn hóa yếu tố chỉ đồ vật trong thành ngữ tiếng Hán và tiếng Việt*. Luận văn Thạc sĩ. Hà Nội: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Murcia, M., & Rosensweig, F. (1979). *Teaching vocabulary in the ESL classroom*. UK: Newbury House.

Nguyễn Thị Bích Hợp (2015). *Ẩn dụ ý niệm miền"đồ ăn" trong tiếng Việt*. Luận án Tiến sĩ. Hà Nội: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Oxford Idioms Dictionary for learners of English (2006). UK: Oxford University Press.

Quyền Ngũ Hách (2014). Hệ thống ẩn dụ ý niệm đông y từ miền nguồn "vàng". *Luận văn Thạc sĩ*. Bắc Kinh: Đại học Đông y Bắc Kinh.

Trịnh Sâm (2013). Miền ý niệm sông nước trong tri nhận của người Nam Bộ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm TP. HCM,* 46, 5-12.

Từ Tông Tài (2006). *Từ điển tục ngữ*. Bắc Kinh: Nxb Thương Vụ.

CONCEPTUAL METAPHOR IN CHINESE PROVERBS WITH THE "OBJECTS" DOMAIN

Abstract: Through the survey and analysis of 100 Chinese proverbs whose words belong to the source domain of "objects" according to the conceptual metaphorical theory of cognitive linguistics, we have established seven models of metaphor concept of domain "objects". The research results show that these kinds of words in Chinese proverbs are mapped to different target domains such as people, things and life. The conceptual metaphor is a common way of thinking used by Chinese in forming the meaning of proverbs. By studying some of the facts in Chinese language teaching, we can provide implications in teaching in order to improve teaching effectiveness.

Keywords: Conceptual metaphor, objects, proverbs, Chinese